TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-4-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Kim Phượng.

2. Ông Lê Kim Lịnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảy, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 11, 18/4/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2017/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST-DS ngày 22/3/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 269, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Luật sư Hồ Thị Xuân Hương, Văn phòng Luật sư Xuân Hương, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 269, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Phương A, sinh năm 1994; địa chỉ: Số 269, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Thị Thùy Hoa, sinh năm 2003; địa chỉ: Số 269, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị Thùy Hoa: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Số 269, ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà H trình bày:

- Về hôn nhân: Bà H và ông T chung sống năm 1996, đến tháng 11/1998 đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, ông T thường đánh đập bà H, nhiều lần phải đi bệnh viện. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2017 đến nay. Nay bà H yêu cầu xin ly hôn với ông T.

- Về nuôi con chung: Quá trình sống chung, bà H và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thùy Hoa, sinh ngày 07/8/2003, hiện Thùy Hoa đang sống chung với ông T ở chung nhà, còn bà H bị ông T đuổi nên thuê nhà ở riêng gần đó. Con chung là Hoa có văn bản sống với mẹ, bà H yêu cầu được nuôi dưỡng con, yêu cầu ông T cấp dưỡng theo quy định pháp luật từ tháng 9/2017 vì mặc dù con sống với ông T nhưng chi phí lo cho con ăn, học đều do bà H lo, nhưng bà H không có gì chứng minh.

- Về chia T sản: Vợ chồng có tạo lập được một số T sản gồm:

+ Một thửa đất số 1315 (Thửa đúng là 1615), tờ bản đồ số 02, đo đạc thực tế là 95m^2, do Nguyễn Thành T đứng tên quyền sử dụng đất ngày 18/3/1996, đất tọa lạc tại ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà gắn liền với thửa đất trên. Nguồn gốc phần đất này và căn nhà là của bà Lê Thị Tư là mẹ ruột của ông T. Nhưng năm 1996, bà Tư để ông T đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên và ông T cũng đứng tên quyền sở hữu căn nhà khung gỗ, vách tường, mái ngói, nền gạch tàu từ năm 1996 vì ông T là con trai trong gia đình. Ông T đứng tên trước khi bà H về sống chung. Nhưng năm 2000, do ông T và bà Tư có phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất và căn nhà gỗ lúc ấy có trên đất và được Tòa án giải quyết bằng Quyết định công nhận hòa giải thành, theo như nội dung Quyết định ông T thống nhất trả cho bà Tư số tiền 38.000.000 đồng để được sử dụng thửa đất này và căn nhà gỗ lúc bấy giờ. Khi đó, bà H dùng tiền riêng của cá nhân mình đưa cho ông T để ông T trả số tiền 38.000.000 đồng cho bà Tư tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV theo đúng như nội dung Quyết định của Tòa án. Đến năm 2005, vợ chồng cùng chi tiền xây dựng mới căn nhà thay thế căn nhà gỗ có trên thửa đất nêu trên và cùng sử dụng cho đến nay. Đến năm 2008, ông T được đứng tên quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà hiện nay. Nay bà H thống nhất kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện LV. Yêu cầu chia đôi, để ông T tiếp tục sử dụng thửa đất

và căn nhà. Mặc dù hiện nay bà H không có chổ ở, yêu cầu được nuôi con, nhưng căn nhà là nguồn gốc của gia đình ông T, hiện ông T sử dụng thờ cúng ông bà nên bà H để ông T tiếp tục sử dụng, yêu cầu ông T trả 50% giá trị theo kết quả định giá là 231.325.800 đồng.

+ Về số tiền 60.000.000 đồng mà ông T là được thi hành án từ bà Phạm Thị Mai. Vào năm 2001, vợ chồng ông T và bà H có cho bà Mai vay số tiền là 90.000.000 đồng. Sau đó, do bà Mai không trả tiền vay theo thỏa thuận nên ông T đã kiện bà Mai tại Tòa án và được giải quyết buộc bà Mai phải trả cho ông T số tiền 60.000.000 đồng. Quyết định của Tòa án đã được thi hành án và ông T đã nhận đủ 60.000.000 đồng từ bà Mai vào khoảng năm 2013, và ông T là người giữ số tiền trên, vợ chồng không chi xài gì đối với số tiền đó, ông T cũng không đưa bà H 20.000.000 đồng như ông T nói, hiện số tiền này vẫn còn và ông T đang giữ. Bà H yêu cầu chia đôi, để ông T hưởng 30.000.000 đồng, yêu cầu ông T giao cho bà H 30.000.000 đồng.

+ Đối với diện tích đất 80m^2 thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 32 do hộ ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/01/2017, tọa lạc ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Bà H xin rút toàn bộ yêu cầu thửa đất này, không yêu cầu giải quyết.

+ Bà H yêu cầu chia 01 xe môtô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu sơn xanh xám, số máy JC76E0084638, số khung 7613GZ056783, biển số 66V1-467.35, do ông Nguyễn Thành T đứng tên chủ sở hữu, do Công an huyện LV cấp ngày 06/8/2017. Bà H và ông T mua tại cửa hàng Tân Tiến ở Cao Lãnh mua với giá là hơn 32.000.000đ, bà H thống nhất theo kết quả định giá của Phòng T chính và kế hoạch huyện LV giá trị còn lại là 28.800.000 đồng. Bà H đồng ý để ông T tiếp tục quản lý sử dụng, yêu cầu ông T giao cho bà H 14.400.000 đồng.

+ 01 tivi hiệu Sanyo mua năm 2015 trị giá là 6.700.000 đồng, thống nhất giá trị còn lại là 1.340.000 đồng. Hiện ông T đang sử dụng, đồng ý để ông T sử dụng, yêu cầu ông T trả 50% giá trị là 670.000 đồng.

,+ 01 tủ lạnh hiệu Panasonic mua năm 2015 trị giá 3.700.000 đồng do Nguyễn Thị Thùy Hoa đứng tên mua tại cửa hàng Phan Khang, giá trị còn lại là 740.000 đồng. Hiện ông T đang quản lý sử dụng, để ông T được sử dụng, yêu cầu ông T trả 50% giá trị là 370.000 đồng.

+ 01 máy lạnh Toshiba RAS-H10BKCV-V/H10BACV mua năm 2017 trị giá là 10.800.000 đồng do Nguyễn Thị Thùy Hoa đứng tên mua tại cửa hàng Phan Khang. Bà H đồng ý giá trị còn lại là 8.100.000 đồng Để ông T tiếp tục sử dụng. Bà H yêu cầu nhận ½ giá trị theo giá Hội đồng định giá, yêu cầu ông T trả cho bà H là 4.050.000 đồng.

Đối với số tiền ông T yêu cầu bà H trả cho ông T 213.040.000 đồng và 215.000.000 đồng tiền vay ngân hàng thì bà H không thừa nhận.

Trong các biên bản hòa giải, bảng trình bày ý kiến ông T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

- Về nuôi con chung: Ông T thống nhất quá trình sống chung, bà H và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thùy Hoa, sinh ngày 07/8/2003, hiện Thùy Hoa đang sống chung với ông T. Ông T yêu cầu được nuôi con Nguyễn Thị Thùy Hoa không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con vì Hoa đang sống chung nhà với ông T khoảng tháng 01/2018 cho đến nay, không yêu cầu bà H cấp dưỡng.

- Về chia tài sản:

+ Về thửa đất số 1315 (thửa đúng là 1615): Năm 2000, bà Tư và ông T tranh chấp đất và căn nhà có trên đất, Quyết định hòa giải thành ông T giao cho bà Tư 38.000.000 đồng thì ông T được quyền sử dụng căn nhà và thửa đất, ông T là người xuất tiền của mình để trả số tiền 38.000.000 đồng cho bà Tư tại Chi cục thi hành án dân sự huyện LV theo như nội dung Quyết định của Tòa án chứ không phải như bà H trình bày. Đến năm 2005, ông T và bà H cùng xây dựng mới căn nhà mới như hiện nay thay thế căn nhà gỗ có trên thửa đất nêu trên và cùng sử dụng cho đến nay, nhưng ông T là người đóng góp 80% giá trị căn nhà. Yêu cầu chia căn nhà thành 09 phần gồm bà Tư (chết), ông T, bà H, Nguyễn Phương A, Nguyễn Thị Thùy H, Nguyễn Thị Kim X, Nguyễn Thị Kim C (chết), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thành P. Nhưng ông T không cung cấp thông tin của những người này.

Ông T xác định thửa đất số 1315, tờ bản đồ số 02 là tài sản riêng của ông T vì căn cứ vào Quyết định công nhận hòa giải thành của Tòa án khi giải quyết tranh chấp giữa ông T và bà Tư thì Tòa án công nhận cho ông T được sử dụng thửa đất và căn nhà gỗ có trên đất, chứ không đề cập gì đến bà H. Đồng thời ông T còn căn cứ vào việc ông T được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên trước khi kết hôn với bà H nên phần đất là tài sản riêng của ông T. Về căn nhà hiện có trên đất là tài sản chung của ông T và bà H vào thời điểm năm 2005.

Ông T đồng ý với giá mà Hội đồng định giá quyết định trong biên bản định giá ngày 01/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện LV.

+ Về số tiền 60.000.000 đồng là được thi hành án từ bà Phạm Thị Mai. Vào năm 2001, cá nhân ông Nguyễn Thành T có cho bà Mai vay số tiền là 60.000.000 đồng. Sau đó, do bà Mai không trả tiền vay theo thỏa thuận nên ông T đã kiện bà Mai tại Tòa án và được giải quyết buộc bà Mai phải trả cho ông T số tiền 60.000.000 đồng. Quyết định của Tòa án đã được thi hành và ông T đã nhận được đủ 60.000.000 đồng từ bà Mai, bà Mai trả cho ông T nhiều lần cho đến năm 2013 ông T mới nhận đủ số tiền 60.000.000 đồng từ bà Mai. Trong khi được thi hành án ông T có đưa cho bà H số tiền khoảng 20.000.000 đồng nhận từ bà Mai, số tiền còn lại ông T giữ và đã chi xài trong sinh hoạt gia đình. Nay ông T không còn giữ số tiền trên, vì gia đình đã chi xài hết từ năm 2014. Theo ông T số tiền 60.000.000 đồng này là tài sản riêng của ông T, vì ông T cho bà

Mai vay tiền của cá nhân mình, bà H không có đóng góp gì. Ông T căn cứ vào quyết định của Tòa án chỉ buộc bà Mai trả tiền cho ông T mà xác định đây là tiền của cá nhân ông T.

+ Đối với diện tích đất 80m^2 thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 32 do hộ ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T không đồng ý chia vì đối với diện tích này ông T mua của ông Trần Văn Đực ngày 09/12/1997 trước khi kết hôn với bà H. Đến năm 2017 cấp đổi cho hộ ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Về chiếc xe máy hiệu Future, biển số 66V1 46735 do ông Nguyễn Thành T đứng tên chủ sở hữu, mặc dù mua lúc vợ chồng còn sống chung nhưng đây là do tiền của ông T mua riêng tháng 8/2017 ông T đi mua xe cùng ông Nguyễn Thành Phương là anh của ông T, chiếc xe hiện nay do ông T quản lý sử dụng. Ông T không đồng ý chia.

+ Về 01 Tivi hiệu Sanyo, 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 máy lạnh Toshiba là do chị là Nguyễn Thị Kim L và anh là ông Nguyễn Thành P mua cho ông T vào năm 2017, hiện nay máy lạnh và tủ lạnh do ông T quản lý sử dụng tại địa chỉ số 269, ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Còn tivi thì ông T cho bạn ông T mà ông T không cung cấp thông tin của người nhận tivi cho Tòa án.

Nay bà H yêu cầu chia đôi tài sản chung mà bà H trình bày ở trên:

Ông T không đồng ý chia đôi tài sản là phần đất thửa số 1315 nêu trên, căn nhà có trên đất và phần tiền 60.000.000 đồng ông T được thi hành án từ bà Mai. Vì theo ông T thửa đất 1315 và số tiền 60.000.000 đồng ông T được thi hành án từ bà Mai (nhưng hiện nay ông T không còn giữ số tiền này vì đã chi xài trong sinh hoạt chung của gia đình) là tài sản riêng của ông T chứ không phải tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà H.

Về căn nhà có trên đất tranh chấp hiện nay, ông T yêu cầu chia làm 09 phần chia cho bà Lê Thị T (đã chết), ông Nguyễn Thành T, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Phương A, chị Nguyễn Thị Thùy H, bà Nguyễn Thị Kim X, bà Nguyễn Thị Kim C (đã chết), bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Thành P với điều kiện bà H phải trả lại cho ông T 215.770.000 đồng tiền vật liệu xây dựng, tiền thợ xây nhà, tiền trang trí nội thất thì ông T đồng ý chia cho bà H 1/9 căn nhà.

Ông T yêu cầu bà H trả lại cho ông T các khoản nợ mà bà H đã nhận như sau: 122.000.000 đồng tiền hụi Chúc Thủy, 21.000.000 đồng tiền hụi Nga, 27.160.000 đồng tiền hụi Nga-Lực, 30.000.000 đồng tiền của chị hai Hùng, 2.000.000 đồng tiền của chị Bé Sáu, 10.000.000 đồng của ông Lê Văn Bảy. Tổng cộng ông T yêu cầu bà H trả lại cho ông T 213.040.000 đồng mà bà H đã nhận. Ông T cho rằng là ông T có đi đòi nợ các khoản tiền này thì họ cho rằng

đã trả hết cho bà H nhận. Yêu cầu bà H trả cho ông T 50% khoản tiền mà ông T đã trả cho ngân hàng là 215.000.000 đồng.

- Luật sư Hồ Thị Xuân Hương thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị H. Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà H.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà H. Cụ thể: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H. Con chung là Thùy H giao cho bà H nuôi dưỡng, buộc ông T cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2017 là thời gian bà H không chung sống với ông T. T sản chung: Chia đôi thửa đất 1615 và căn nhà có trên đất, giao hiện vật cho ông T, buộc ông T giao cho bà H phân nữa giá trị theo giá Hội đồng định giá đã định; Giao cho ông T được quyền sử dụng xe, tivi, tủ lạnh, máy lạnh, buộc ông T giao cho bà H phân nữa giá trị theo giá Phòng T chính và kế hoạch huyện LV đã định; Không chia số tiền 60.000.000 đồng vì ông T cho rằng đã đưa bà H 20.000.000 đồng, còn lại chi xài trong gia đình hết. Đình chỉ xét xử thửa 315 vì bà H rút đơn. Không xem xét số tiền ông T yêu cầu bà H trả vì ông T không thực hiện các thủ tục theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà H xin ly hôn với ông T đang sinh sống tại ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LV, theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên xét xử lần 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với Phương A là con riêng của ông T, từ khi bà H về chung sống thì Phương A không chung sống, bà H cũng không biết mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018 của Tòa án bà Nguyễn Thị Kim L là chị ruột của ông T đã xác định từ nhỏ Phương A không sống với ông T mà do cô cậu ruột nuôi dưỡng, lớn lên có chồng và theo chồng sinh sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, việc năm 2012 Phương A chuyển về chung hộ khẩu, Tòa án đưa vào xem xét để giải quyết thửa 315, tuy nhiên Phương A không có công sức đóng góp gì, bà H cũng rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử giải quyết không cần có sự tham gia của Phương A.

Đối với việc ông T nộp hồ sơ bệnh án tâm thần cho Tòa án nhưng bà H xác định tinh thần ông T bình thường, bà H không yêu cầu trưng cầu giám định. Đối với ông T đã nhận được thông báo của Tòa án về việc có yêu cầu trưng cầu giám định nhưng ông T không thực hiện. Đồng thời, qua các lần hòa giải tại Tòa án tinh thần ông T cũng bình thường, trình bày các yêu cầu của ông T, được Tòa án lập biên bản ghi nhận trình bày của ông T, do đó, xem như ông T có đủ năng lực hành vi dân sự để tham gia tố tụng.

Đối với yêu cầu của ông T về số tiền bà H đã nhận từ khoản nợ của những người khác trả là 213.040.000 đồng, bà H không thừa nhận có nhận số tiền này. Ông T cũng yêu cầu bà H trả cho ông T 50% số tiền mà ông T đã trả nợ chung cho vợ chồng khi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền là 215.000.000 đồng. Mặc dù Tòa án đã có thông báo bằng văn bản hợp lệ yêu cầu ông T thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định để được xem xét giải quyết ông T cũng không thực hiện, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T trình bày trước đây có thế chấp vay tiền nhưng đã trả xong và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, bà H cũng xác định ông T đang giữ, không có thế chấp cho ai.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà H và ông T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, quá trình chung sống ông T thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, hành hung bà H, nhiều lần gây thương tích, ông T bị xử phạt hành chính về hành vi bạo lực gia đình đối với bà H, dẫn đến bà H nhập viện và ly thân đến nay. Nay bà H xin ly hôn, ông T đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 56. Ly hôn theo yêu cầu của một bên

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được."

[2.2] Về nuôi con chung:

Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bà H và ông T thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thùy H, sinh ngày 07/8/2003.

Nay bà H yêu cầu nuôi dưỡng. Ông T không đồng ý mà yêu cầu nuôi vì ông T cho rằng Thùy H đang sống với ông T. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, xét thấy Thùy H có văn bản thể hiện nguyện vọng được sống với mẹ. Vì Thùy H đang học nên phải ở chung nhà với ông T để thuận tiện việc học vì bà H không có chổ phải ở thuê. Hơn nữa, ông T là người có hành vi bạo lực gia đình, Thùy H là nữ, do đó, giao cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp.

Tại khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con."

Xét yêu cầu cấp dưỡng của bà H, đề nghị của Luật sư, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên cấp dưỡng theo quy định của pháp luật tính từ tháng 9/2017 là thời điểm bà H bỏ nhà ra ở riêng là không phù hợp. Bởi lẽ, hiện nay Thùy H đang sống với ông T, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của luật hôn nhân và gia đình được xem xét giải quyết thời điểm cấp dưỡng là khi giải quyết ly hôn, người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó, buộc ông T cấp dưỡng nuôi con tính từ thời điểm xét xử là tháng 4/2019 là phù hợp.

Tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về: "Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

1. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.”

Ông T không trực tiếp nuôi con nhưng được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, bà H và các thành viên trong gia đình không được cản trở, theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3]. Về chia tài sản:

[2.3.1]. Thửa đất số 1315 (Điều chỉnh thành thửa 1615 ngày 12/6/2008), tờ bản đồ số 02, đo đạc thực tế là 95m^2, mục đích sử dụng là đất ONT, do Nguyễn Thành T đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 18/3/1996, đất tọa lạc tại ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà gắn liền với thửa đất trên.

Xét nguồn gốc phần đất và căn nhà này là của bà Lê Thị T là mẹ ruột của ông T. Vào năm 1996, bà T để ông T đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Nhưng năm 2000, do ông T và bà T có phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất và căn nhà gỗ lúc ấy có trên đất và được Tòa án nhân dân huyện LV giải quyết bằng Quyết định công nhận hòa giải thành số: 113/QĐ.TA ngày 30/10/2000, theo như nội dung của quyết định thì ông T thống nhất trả cho bà T số tiền 38.000.000 đồng để được sử dụng căn nhà này.

Mặc dù trong Quyết định không nói đến thửa đất, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 05/9/2017 tại Tòa án ông T cũng xác định vào thời điểm năm 2000, Quyết định công nhận hòa giải thành giữa ông T và bà T là ông T được sử dụng cả thửa đất gắn liền với căn nhà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/9/2018 của Tòa án bà Nguyễn Thị Kim L là chị ruột của ông T đã xác định năm 2000 giữa bà T và ông T phát sinh tranh chấp là thửa đất và căn nhà gỗ có trên đất, quyết định đã công nhận nhà và đất cho ông T.

Tại xác nhận ngày 19/10/2017 của Công an xã TM thì vào ngày 02/11/2000 bà T đã chuyển hộ khẩu sang nơi khác. Thời điểm này là sau khi tranh chấp giữa bà T và ông T vừa giải quyết xong.

Đồng thời, căn nhà lúc đó là căn nhà gỗ. Việc thỏa thuận là ông T trả cho bà T 38.000.000 đồng để được quyền sử dụng. Giá vàng năm 2000 khoảng 7.000.000 đồng/lượng nên tương đương hơn 05 lượng vàng, do đó, tương đương giá trị của cả thửa đất và căn nhà chứ không chỉ có căn nhà gỗ đã cũ.

Xét các phân tích trên thì năm 2000, ông T đã được quyền sử dụng thửa đất trên là có căn cứ. Đối với số tiền trả cho bà T cũng trong thời gian chung sống của vợ chồng. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông T không xin đăng ký cấp đổi lại nhưng từ năm 2000 đã trở thành tài sản chung của vợ chồng bà H và ông T. Bà H để ông T được quyền sử dụng thửa đất, yêu cầu ông

T trả phân nữa giá trị thửa đất theo giá Hội đồng định giá là có căn cứ. Cụ thể giá đất 3.500.000 đồng/m^2 x 95m^2 = 332.500.000 đồng. Chia hai là 166.250.000 đồng.

Tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng:

"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung."

[2.3.2]. Đối với căn nhà gắn liền với đất đã được xây dựng lại, ngày 25/7/2008 cấp quyền sở hữu nhà cấp IV cho ông Nguyễn Thành T đứng tên. Như vậy, căn nhà được xây dựng vào thời gian vợ chồng bà H và ông T chung sống, lúc này bà H và ông T đều có công việc và thu nhập, do đó, việc ai là người trả tiền trực tiếp để mua vật liệu xây dựng cũng được. Mặc dù quyền sở hữu nhà chỉ có ông T đứng tên vẫn được xác định là tài sản chung.

Tại Điều 34 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung:

"1. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật này; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này."

Ông T nại ra yêu cầu chia căn nhà làm 09 phần, trong đó có anh em, mẹ, con của ông T gồm: bà Tư (chết), ông T, bà H, Nguyễn Phương A, Nguyễn Thị

Thùy H, Nguyễn Thị Kim X, Nguyễn Thị Kim C (chết), Nguyễn Thị Kim L (bà L không yêu cầu gì), Nguyễn Thành P. Ông T mặc dù được Tòa án thông báo cung cấp thông tin của những người này nhưng ông T không thực hiện, do đó, không xem xét.

Hiện nay bà H không có chỗ ở, nhưng bà H đồng ý giao cho ông T vì ông T đang sử dụng và thờ cúng ông bà của ông T, bà H yêu cầu để ông T tiếp tục sử dụng căn nhà, yêu cầu ông T trả phân nửa giá trị thửa đất theo giá Hội đồng định giá là có căn cứ. Cụ thể toàn bộ căn nhà được định giá là 130.151.584 đồng. Chia hai là 65.075.800 đồng.

[2.2.3]. Đối với số tiền 60.000.000 đồng mà bà M trả. Ông T thừa nhận cho bà M vay vào năm 2001, lúc này là thời kỳ hôn nhân của vợ chồng, ông T đã có nhận đủ vào năm 2013. Việc ông T nại ra đưa bà H 20.000.000 đồng nhưng không có gì chứng minh và không được bà H thừa nhận. Số tiền còn lại là 40.000.000 đồng ông T cho rằng đã sinh hoạt trong gia đình hết vào năm 2014 cũng không có gì chứng minh, trong thời gian này cũng không phát sinh tài sản gì của vợ chồng. Do đó, ông T đã thừa nhận có nhận đủ của bà Mai 60.000.000 đồng thì bị buộc phải chứng minh là đã sử dụng hết.

Tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

“2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình thì phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.”

Ông T nại rằng số tiền này trong quyết định của Tòa án không có tên bà H, nên là tiền riêng bà M nợ ông T, đồng thời đây cũng là tiền riêng của ông T nên không đồng ý chia. Tuy nhiên, ông T không có gì chứng minh nguồn tiền này là của riêng ông T.

Do đó, số tiền này ông T đã nhận, giữ trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, phải chia cho bà H.

Việc đề nghị không chấp nhận của Kiểm sát viên là không phù hợp. Đề nghị của Luật sư và yêu cầu của bà H là có căn cứ.

[2.2.4]. Đối với các tài sản khác gồm:

+ Chiếc xe môtô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu sơn xanh xám, số máy JC76E0084638, số khung 7613GZ056783, biển số 66V1-467.35, do ông Nguyễn Thành T đứng tên chủ sở hữu, do Công an huyện LV cấp ngày 06/8/2017, ông T cho rằng là tiền riêng của ông T mua. Ông T thừa nhận đang sử dụng. Như vậy, chiếc xe được mua trong khoảng thời gian bà H và ông T còn sống chung.

+ 01 máy lạnh Toshiba RAS-H10BKCV-V/H10BACV, hóa đơn ghi nhận tên khách hàng là Nguyễn Thị Thùy H mua ngày 11/5/2016. Thùy H xác định

đứng tên mua hàng nhưng tiền mua là của bà H, do đó, đây là tài sản chung của bà H và ông T. Ông T cho rằng bà Loan và ông P mua cho ông T là không phù hợp. Ông T thừa nhận đang sử dụng.

+ 01 tủ lạnh hiệu Panasonic, 01 tivi hiệu Sanyo, ông T thừa nhận đang quản lý sử dụng tủ lạnh, tivi thì đã cho người khác nhưng không cung cấp thông tin của người này. Tuy nhiên, Thùy H đang sống chung ông T xác định tivi này ông T còn sử dụng. Ông T nại ra là bà Loan và ông Phương mua cho ông T là không phù hợp. Đồng thời, Thùy Hoa cũng xác định năm 2015 cùng đi mua với bà H. Hiện nay, bà H không cung cấp được hóa đơn mua hàng.

Các tài sản này Tòa án không tiến hành thẩm định và định giá được do ông T khóa cửa. Tòa án đã có văn bản đề nghị Phòng T chính và kế hoạch huyện LV định giá các tài sản trên.

Tại văn bản số 68/TCKH-QLCS ngày 01/8/2018 của Phòng Tài chính và kế hoạch huyện LV xác định giá trị còn lại của các tài sản trên như sau: Xe là 28.800.000 đồng, tivi là 1.340.000 đồng, tủ lạnh 740.000 đồng, máy lạnh là 8.100.000 đồng. Tổng cộng là 38.980.000 đồng.

Tòa án đã có thông báo bằng văn bản cho ông T biết, nhưng ông T không có ý kiến gì, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá trên để xem xét giải quyết.

Hiện nay các tài sản trên do ông T quản lý sử dụng. Phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung. Bà H đồng ý để ông T sử dụng, yêu cầu ông T trả cho bà H phân nửa giá trị các tài sản trên là 19.490.000 đồng. Xét yêu cầu này của bà H là có căn cứ.

[2.2.5]. Đối với diện tích đất 80m^2 thuộc thửa đất số 315, tờ bản đồ số 32, do hộ ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 12/4/2019, bà H đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về nợ chung:

Bà H và ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí:

Tại khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

“5. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

a) Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí;

b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;

…

6. Đối với vụ án liên quan đến nghĩa vụ cấp dưỡng thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

a) Người có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hoặc một lần theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch;”

Như vậy, bà H phải chịu án phí cho việc ly hôn.

Bà H và ông T phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia.

Ông T phải chịu án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

[5]. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá:

Bà H và ông T mỗi người phải chịu phân nửa chi phí thẩm định, đo đạc, định giá. Số tiền này bà H đã tạm nộp đủ, chi xong nên buộc ông T trả lại cho bà H 50%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 33, 34, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thành T.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Nguyễn Thị Thùy Hoa, sinh ngày 07/8/2003 cho bà Nguyễn Thị H nuôi dưỡng.

Buộc ông Nguyễn Thành T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng bằng ½ mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tương ứng từng thời gian thi hành án, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2019 đến khi Nguyễn Thị Thùy Hoa đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Thành T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Bà Nguyễn Thị H và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Nguyễn Thành T thực hiện quyền này.

3. Về chia tài sản:

- Về nhà và đất:

+ Ông Nguyễn Thành T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng thửa đất số 1315 (Đã điều chỉnh thành thửa 1615 ngày 12/6/2008), tờ bản đồ số 02, đo đạc thực tế là 95m^2, mục đích sử dụng là đất ONT, do Nguyễn Thành T đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 18/3/1996, đất tọa lạc tại ấp Tân Trong, xã Tân Mỹ, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp cùng căn nhà có trên đất (Được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở ngày 25/7/2008 do ông Nguyễn Thành T đứng tên).

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/8/2017 và sơ đồ đo đạc thực tế phần đất tranh chấp ngày 22/11/2017).

+ Buộc ông Nguyễn Thành T trả cho bà Nguyễn Thị H phân nửa giá trị của thửa đất và căn nhà nói trên là 231.325.800 đồng (Hai trăm ba mươi mốt triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm đồng).

- Về các tài sản khác:

+ Ông Nguyễn Thành T được quyền tiếp tục quản lý sử dụng:

. 01 xe môtô nhãn hiệu Honda, số loại Future, màu sơn xanh xám, số máy JC76E0084638, số khung 7613GZ056783, biển số 66V1-467.35, do ông Nguyễn Thành T đứng tên chủ sở hữu, do Công an huyện LV cấp ngày 06/8/2017.

. 01 máy lạnh Toshiba RAS-H10BKCV-V/H10BACV.

. 01 tủ lạnh hiệu Panasonic.

. 01 tivi hiệu Sanyo.

+ Buộc ông Nguyễn Thành T trả cho bà Nguyễn Thị H phân nửa giá trị các tài sản nói trên là 19.490.000 đồng (Mười chín triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

- Về tiền mặt: Chia đôi số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) hiện ông Nguyễn Thành T đang quản lý. Ông Nguyễn Thành T được quản lý sử dụng số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Buộc ông Nguyễn Thành T giao cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Tổng cộng số tiền ông Nguyễn Thành T phải giao cho bà Nguyễn Thị H được hưởng là 280.815.800 đồng (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu chia thửa đất số 315, tờ bản đồ số 32, diện tích 80m^2, do hộ ông Nguyễn Thành T và bà Nguyễn Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện LV cấp ngày 23/01/2017, đất tọa lạc tại ấp TT, xã TM, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 14.040.800 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng) án phí về chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 730.000 đồng (Bảy trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 01996 ngày 27 tháng 10 năm 2017 và 12.900.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 10448 ngày 18/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV. Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp thêm 710.800 đồng (Bảy trăm mười nghìn tám trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Thành T phải nộp 14.040.800 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi nghìn tám trăm đồng) án phí về chia tài sản và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con (chưa nộp).

7. Về chi phí thẩm định, đo đạc, định giá:

Tổng chi phí thẩm định, đo đạc, định giá là 4.494.000 đồng (Bốn triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.247.000 đồng (Hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành T phải chịu 2.247.000 đồng (Hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Số tiền này bà Nguyễn Thị H đã tạm nộp đủ, chi xong, nên buộc ông Nguyễn Thành T phải trả cho bà Nguyễn Thị H là 2.247.000 đồng (Hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

8. Án xử công khai. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- UBND xã Tân Mỹ (Giấy CNKH số 24 ngày 14/11/1998)
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Kiều Tiên